TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 790/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tâm

2. Ông Nguyễn Chí Quý

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân là thư ký Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 499/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/6/2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1970; Hộ khẩu thường trú: Đường A, phường P, Quận A, Thành phố H; Địa chỉ tạm trú: Đại Lộ , phường P, Quận B, Thành phố H

2. Bị đơn: Ông Phạm Thiện N, sinh năm 1968; Địa chỉ cư trú: Đường A, phường B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Bà và Ông Phạm Thiện N sau thời gian quen nhau thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống bình thường. Từ năm 2018 thì vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn do Ông N mỗi lần nhậu về đều chửi bới, đe dọa giết bà....trong khi bà phải lo lắng toàn bộ việc làm ăn, con cái còn Ông N không phụ giúp gì. Ông bà đã thử hàn gắn nhiều lần

nhưng vẫn không được. Cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2018. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp tục, vì vậy bà yêu cầu được ly hôn với Ông Phạm Thiện N.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung tên Phạm Thị Kiều K, sinh năm 1990; Phạm Tố K1, sinh năm: 1993 và Phạm Phước T, sinh năm: 2002. Cả 03 con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có

- Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Ông Phạm Thiện N trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày của bà D về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, tình trạng hôn nhân hiện nay của vợ chồng. Tuy nhiên, giữa vợ chồng chỉ cãi vả bình thường khi xảy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn không có gì trầm trọng. Tuy ông không đi làm nhưng ông lo lắng, cáng đáng toàn bộ việc nhà. Việc ông bà ly hôn sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống và suy nghĩ của con cái sau này nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung tên Phạm Thị Kiều K, sinh năm 1990; Phạm Tố K1, sinh năm: 1993 và Phạm Phước T, sinh năm: 2002. Cả 03 con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Trường hợp chúng tôi ly hôn thì chúng tôi sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

- Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với Ông N; Các con chung đã trưởng thành; Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn không đồng ý ly hôn; Các con chung đã trưởng thành; Về tài sản chung và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà D yêu cầu ly hôn Ông N và Ông N cư trú tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết do Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố H cấp, thì quan hệ hôn nhân giữa bà D và Ông N là hợp pháp.

Xét, Trong quá trình chung sống, từ năm 2018 thì vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn do Ông N mỗi lần nhậu về đều chửi bới, đe dọa giết bà D ...trong khi bà D phải lo lắng toàn bộ việc làm ăn, con cái. Bà D đã nhiều lần tha thứ, tạo điều kiện cho Ông N sửa đổi nhược điểm của bản thân nhưng Ông N không khắc phục được. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2018. Nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được và để ổn định cuộc sống bà D yêu cầu được ly hôn với Ông N.

Xét, tại phiên tòa, Ông N xác nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2018, hai bên không ai quan tâm ai trong cuộc sống. Ông N xác định ông vẫn còn tình cảm với bà D nhưng từ khi sống ly thân ông cũng không thể hiện ý muốn hàn gắn hay gặp gỡ nói chuyện với bà D để vợ chồng giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn gia đình. Đồng thời, Ông N cho rằng việc ông bà ly hôn sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống và suy nghĩ của con cái sau này nên không đồng ý ly hôn.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà D Ông N không còn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các điều 19, 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Mỹ D và Ông Phạm Thiện N.

[2] Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh của Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H; Giấy khai sinh của Ủy ban nhân dân Phường Q, Quận Y, Thành phố H; Giấy khai sinh của Ủy ban nhân dân phường P, Quận A, Thành phố H và lời khai của bà D Ông N thì có đủ căn cứ xác định bà D Ông N có 03 người con chung tên Phạm Thị Kiều K, sinh năm 1990; Phạm Tố K1, sinh năm: 1993 và Phạm Phước T, sinh năm: 2002. Cả 03 con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự xác định không có nên Hội Đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì bà D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 19, 51, 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Mỹ D và Ông Phạm Thiện N

2. Về con chung: bà Nguyễn Thị Mỹ D và Ông Phạm Thiện N có 03 con chung tên Phạm Thị Kiều K, sinh năm 1990; Phạm Tố K1, sinh năm: 1993 và Phạm Phước T, sinh năm: 2002. Cả 03 con đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Nguyễn Thị Mỹ D chịu, nhưng được trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Mỹ D đã nộp đủ án phí.

5. Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố H cấp cho bà Nguyễn Thị Mỹ D và Ông Phạm Thiện N không còn giá trị pháp lý.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.9;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q.9;
- UBND cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thúy Quỳnh